

# Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định thuê tài chính CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

PGS., TS. Trương Đông Lộc \*  
ThS. Trần Trường Giang \*\*

## 1. Giới thiệu

Đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị ở các doanh nghiệp luôn là một đòi hỏi bức thiết trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế để nâng cao chất lượng sản phẩm cũng như năng suất lao động, giảm chi phí, tăng sức cạnh tranh trên thị trường. Thực tế cho thấy phần lớn máy móc thiết bị của nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) ở Việt Nam nói chung và khu vực ĐBSCL nói riêng đã rất lạc hậu. Tuy nhiên, các doanh nghiệp vẫn phải chấp nhận sự bất lợi đó bởi vì họ phải đối mặt với vấn đề nan giải là không biết tìm nguồn vốn ở đâu để đầu tư. Hiện nay, lượng vốn dài hạn đầu tư cho mục đích này ở các doanh nghiệp là hết sức khiêm tốn. Kênh tài trợ quen thuộc vẫn là đi vay ở các ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa do không có đủ tài sản đảm bảo cũng như uy tín, nên việc tiếp cận nguồn vốn vay ngân hàng quả là rất khó khăn. Trong những trường hợp như vậy, đi thuê tài chính có thể là một giải pháp tối ưu cho họ.

Thuê tài chính là một hình thức tài trợ, trong đó, người đi thuê được phép lựa chọn tài sản, thương

**Mục tiêu của nghiên cứu này là đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định thuê và lượng vốn thuê tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập thông qua cuộc khảo sát 137 doanh nghiệp bằng bán câu hỏi. Kết quả nghiên cứu thu được từ mô hình probit cho thấy có 3 yếu tố ảnh hưởng đến quyết định thuê tài chính của các doanh nghiệp, đó là: Giá trị vốn chủ sở hữu, tốc độ tăng trưởng doanh thu và tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu. Ngoài ra, kết quả phân tích hồi quy chỉ ra rằng quy mô doanh nghiệp, tăng trưởng doanh thu, giá trị còn lại của tài sản cố định và tỷ suất lợi nhuận trên tài sản là những nhân tố ảnh hưởng đến lượng vốn thuê tài chính của các doanh nghiệp.**

lượng giá cả, sau đó thương lượng với một công ty cho thuê để được tài trợ. Thuê tài chính đã xuất hiện ở ĐBSCL từ năm 1998 và được kỳ

vọng là mang lại nhiều lợi ích cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, không có nhiều doanh nghiệp tiếp cận dịch vụ tài chính này để tài trợ cho các hoạt động đầu tư của họ. Vậy, những nhân tố nào ảnh hưởng đến quyết định thuê tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở khu vực ĐBSCL? Mục tiêu của nghiên cứu này là đi tìm các bằng chứng để trả lời cho câu hỏi trên. Phần còn lại của bài viết này được cấu trúc như sau: Mục 2 lược khảo các nghiên cứu có liên quan đến vấn đề nghiên cứu; Mục 3 mô tả phương pháp thu thập số liệu và phương pháp nghiên cứu; Mục 4 trình bày tóm tắt các kết quả nghiên cứu; và cuối cùng, kết luận của bài viết này được trình bày ở Mục 5.

## 2. Lược khảo các nghiên cứu có liên quan

Hoạt động cho thuê tài chính đã có mặt trên thế giới từ rất lâu nhưng dịch vụ này chỉ mới xuất hiện ở Việt Nam vào năm 1995. Do tính chất mới mẻ của loại hình này nên theo sự hiểu biết của chúng tôi, chưa có nghiên cứu

\* Đại học Cần Thơ

\*\* Agribank Cần Thơ





Đối với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, quyết định thuê tài chính phụ thuộc vào cơ hội tăng trưởng

chuyên sâu nào về hoạt động cho thuê tài chính ở Việt Nam được công bố. Trên thế giới, đã có nhiều nghiên cứu về thuê tài chính nói chung và các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định thuê tài chính của doanh nghiệp nói riêng đã được công bố. Do không thể liệt kê tất cả các nghiên cứu liên quan đến chủ đề này, nên trong phần này, chúng tôi chỉ liệt kê một vài nghiên cứu tiêu biểu làm cơ sở cho nghiên cứu của chúng tôi.

Lasfer và Levis (1998) nghiên cứu quyết định thuê tài chính của 3.000 doanh nghiệp ở Vương quốc Anh trong giai đoạn 1982 - 1986. Kết quả nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ thuê tài chính thường có vốn đầu tư vào tài sản cố định, tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu cao hơn các doanh nghiệp không sử dụng dịch vụ thuê tài chính. Ngoài ra, các tác giả cũng chỉ ra rằng các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định thuê tài chính của các doanh nghiệp là không đồng nhất nếu dựa vào quy mô. Cụ thể là, đối với những doanh nghiệp có quy mô lớn, các yếu tố lợi nhuận, tỷ số nợ và thuế có tương quan tỷ lệ thuận với

quyết định thuê tài chính. Ngược lại, đối với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, quyết định thuê tài chính chỉ phụ thuộc vào cơ hội tăng trưởng mà không phụ thuộc vào lợi nhuận và thuế.

Salam và Shamsi (2008) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thuê tài chính của các doanh nghiệp ở Jordan. Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập thông qua một cuộc khảo sát các doanh nghiệp bằng bản câu hỏi với cỡ mẫu là 100. Sử dụng mô hình hồi quy theo phương pháp bình phương bé nhất (OLS), các tác giả đã chỉ ra rằng thuế và hệ thống kế toán, hệ thống luật pháp và marketing là những biến số có ảnh hưởng đến việc sử dụng dịch vụ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Adams và Hardwick (1998) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định thuê tài chính của các công ty Anh. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng đòn bẩy tài chính và cấu trúc sở hữu có tương quan thuận với quyết định thuê tài chính của các công ty. Ngoài ra, nghiên cứu này còn chỉ ra rằng những công ty có quy mô càng lớn

thì có xu hướng ít sử dụng dịch vụ thuê tài chính. Cuối cùng, các tác giả đã kết luận rằng không có mối quan hệ giữa quyết định thuê tài chính và tăng trưởng của công ty.

Tóm lại, mặc dù còn một số điểm chưa thật sự thống nhất với nhau nhưng các nghiên cứu thực nghiệm đã cho thấy rằng giá trị tài sản cố định, đòn bẩy tài chính, cấu trúc sở hữu, quy mô, cơ hội tăng trưởng, lợi nhuận, thuế của doanh nghiệp, hệ thống kế toán, pháp luật là những nhân tố có ảnh hưởng đến quyết định thuê tài chính của các doanh nghiệp. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu này, chúng tôi đã tiến hành lựa chọn các nhân tố phù hợp để đưa vào mô hình nghiên cứu của mình. Các nhân tố này cùng với mô hình nghiên cứu được trình bày chi tiết ở phần tiếp theo.

### 3. Phương pháp thu thập số liệu và phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập thông qua một cuộc khảo sát bằng bản câu hỏi. Doanh nghiệp được chọn để khảo sát là các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở khu vực ĐBSCL. Đối tượng được phỏng vấn là giám đốc các doanh nghiệp. Tổng số doanh nghiệp được khảo sát là 137, bao gồm cả doanh nghiệp có và không có thuê tài chính trong năm 2009. Thời gian thực hiện cuộc khảo sát là tháng 3/2010. Cơ cấu mẫu nghiên cứu theo loại hình doanh nghiệp và lĩnh vực hoạt động được trình bày ở Bảng 1.

#### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định thuê tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở khu vực ĐBSCL, trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng



mô hình Probit với phương trình như sau:

$Y = \alpha + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \varepsilon$

Trong đó:  
Y (biến phụ thuộc): Quyết định thuê hay không thuê của doanh nghiệp, được đo lường bởi 2 giá trị như sau:

$Y = \begin{cases} 1: \text{Có thuê} \\ 0: \text{Không thuê} \end{cases}$

X<sub>1</sub>, X<sub>2</sub>, X<sub>3</sub>, X<sub>4</sub> là các biến độc lập (biến giải thích) và được mô tả chi tiết ở Bảng 2.

Ngoài ra, để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến giá trị tài sản đi thuê (lượng vốn thuê tài chính) đối với các doanh nghiệp có thuê tài chính, trong nghiên

cứu này, chúng tôi còn sử dụng mô hình hồi quy (OLS) với phương trình như sau:

$Y = \alpha + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \varepsilon$

Trong đó:  
Y (biến phụ thuộc) là lượng vốn thuê tài chính (triệu đồng).  
X<sub>1</sub>, X<sub>2</sub>, X<sub>3</sub>, X<sub>4</sub> là các biến độc lập và được mô tả chi tiết ở Bảng 3.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định thuê tài chính: Kết quả phân tích bằng mô hình Probit

Như đã trình bày ở phần trên, trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng mô hình Probit để lượng hoá

Bảng 1: Phân loại doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp và lĩnh vực hoạt động

| Phân loại            | Loại hình doanh nghiệp | Lĩnh vực hoạt động |                       |                     |      | Tổng |
|----------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|---------------------|------|------|
|                      |                        | Công nghiệp        | Nông, lâm, ngư nghiệp | Thương mại, dịch vụ | Khác |      |
| Không thuê tài chính | DN 100% vốn Nhà nước   | 0                  | 2                     | 2                   | 0    | 4    |
|                      | Công ty TNHH           | 1                  | 0                     | 15                  | 0    | 16   |
|                      | Doanh nghiệp tư nhân   | 0                  | 0                     | 23                  | 0    | 23   |
|                      | Công ty cổ phần        | 3                  | 0                     | 26                  | 2    | 31   |
|                      | Tổng                   | 4                  | 2                     | 66                  | 2    | 74   |
| Có thuê tài chính    | DN 100% vốn Nhà nước   | 0                  | 0                     | 0                   | 1    | 1    |
|                      | Công ty TNHH           | 4                  | 0                     | 21                  | 0    | 25   |
|                      | Doanh nghiệp tư nhân   | 3                  | 0                     | 30                  | 1    | 34   |
|                      | Công ty cổ phần        | 1                  | 0                     | 2                   | 0    | 3    |
|                      | Tổng                   | 8                  | 0                     | 53                  | 2    | 63   |
| Tổng mẫu quan sát    |                        | 12                 | 2                     | 119                 | 4    | 137  |

Nguồn: Số liệu khảo sát vào tháng 03/2010

Bảng 2: Diễn giải các biến độc lập được sử dụng trong mô hình Probit

| Tên biến                                                     | Diễn giải                                                     |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Nguồn vốn chủ sở hữu (X <sub>1</sub> )                       | Nguồn vốn chủ sở hữu (triệu đồng)                             |
| Tốc độ tăng trưởng doanh thu (X <sub>2</sub> )               | (Doanh thu năm sau - Doanh thu năm trước)/Doanh thu năm trước |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định (TSCĐ) (X <sub>3</sub> ) | Nguyên giá TSCĐ - Giá trị khấu hao lũy kế (triệu đồng)        |
| Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (X <sub>4</sub> )           | Lợi nhuận ròng/Doanh thu                                      |



**Bảng 3: Diễn giải các biến độc lập được sử dụng trong mô hình hồi quy (OLS)**

| Tên biến                               | Diễn giải                                                           |
|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Quy mô doanh nghiệp ( $X_1$ )          | Tổng tài sản (triệu đồng)                                           |
| Tốc độ tăng trưởng doanh thu ( $X_2$ ) | (Doanh thu năm sau - Doanh thu năm trước)/Doanh thu năm trước (lần) |
| Giá trị còn lại của TSCĐ ( $X_3$ )     | Nguyên giá TSCĐ - Khấu hao lũy kế (triệu đồng)                      |
| Tỷ suất lợi nhuận/tài sản ( $X_4$ )    | Lợi nhuận ròng/Tổng giá trị tài sản (lần)                           |

*a,b,c: Có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 1%, 5% và 10%*

các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định thuê tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở khu vực ĐBSCL.

Kết quả phân tích được trình bày chi tiết ở Bảng 4 cho thấy, quyết định thuê tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở khu vực ĐBSCL phụ thuộc vào các nhân tố sau: nguồn vốn chủ sở hữu, tăng trưởng doanh thu và tỷ suất lợi nhuận (ROS). Mỗi quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc trong mô hình được giải thích chi tiết ở phần dưới đây.

- *Nguồn vốn chủ sở hữu ( $X_1$ )*, kết quả phân tích được trình bày ở Bảng 4 cho thấy nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp có tương quan tỷ lệ nghịch với quyết định thuê tài chính của các doanh nghiệp. Mỗi quan hệ này có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Kết quả này cho phép chúng ta kết luận rằng những doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu càng lớn thì doanh nghiệp có xu hướng ít sử dụng dịch vụ cho thuê tài chính. Kết quả nghiên cứu này hoàn toàn phù hợp với các lý thuyết về tài chính doanh nghiệp. Cụ thể là, lý thuyết trật tự ưu tiên (pecking order theory) cho rằng các doanh nghiệp thường ưu tiên sử dụng nguồn vốn

chủ sở hữu trước khi sử dụng các nguồn vốn bên ngoài cho các hoạt động tài trợ của doanh nghiệp.

- *Tăng trưởng doanh thu ( $X_2$ )*, khác với nhân tố nguồn vốn chủ sở hữu ở trên, tốc độ tăng trưởng doanh thu có tương quan tỷ lệ thuận với quyết định thuê tài chính của các doanh nghiệp. Mỗi quan hệ này có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Điều này có nghĩa là các doanh nghiệp đang trong giai đoạn tăng trưởng nhanh thì khả năng doanh nghiệp sử dụng dịch vụ thuê tài chính càng cao. Sở dĩ như vậy là do trong giai đoạn tăng trưởng doanh nghiệp có nhu cầu vốn lớn để đầu tư mở rộng qui mô hoặc/và lĩnh vực hoạt động. Tuy nhiên, phần lớn các doanh nghiệp nhỏ và vừa đều gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn vay từ các ngân hàng thương mại nên họ phải sử dụng nguồn vốn từ đi thuê tài chính.

- *Tỷ suất lợi nhuận / doanh thu ( $X_4$ )*, nhân tố này có tương quan tỷ lệ thuận với quyết định thuê tài chính của các doanh nghiệp ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Mỗi quan hệ này cho thấy rằng các doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận càng cao thì xu hướng đi thuê tài chính càng cao. Những doanh nghiệp có

tỷ suất lợi nhuận cao thường hoạt động trong những ngành có rủi ro cao. Vì vậy, để giảm thiểu rủi ro cho mình, các doanh nghiệp có xu hướng sử dụng các nguồn vốn bên ngoài để tài trợ cho các hoạt động đầu tư. Đây là lý do chính để giải thích cho mối quan hệ giữa tỷ suất lợi nhuận với khả năng thuê tài chính của doanh nghiệp.

- *Giá trị còn lại của TSCĐ ( $X_3$ )*, biến này cũng có tương quan tỷ lệ thuận với quyết định thuê tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên, mối quan hệ này không có ý nghĩa về mặt thống kê.

Trong mô hình Probit, giá trị của  $R^2$  là 0,2871, điều này có nghĩa là các biến độc lập trong mô hình giải thích được 28,7% quyết định thuê tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở khu vực ĐBSCL. Ngoài ra, giá trị thống kê LR (likelihood ratio) là 54,27 cho thấy mô hình này có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

#### **4.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng vốn thuê tài chính: Kết quả phân tích hồi quy**

Để ước lượng các nhân tố ảnh hưởng đến lượng vốn thuê tài chính của các doanh nghiệp, nghiên cứu này sử dụng mô hình hồi quy đa biến (OLS). Kết quả phân tích hồi quy được trình bày ở Bảng 5.

Kết quả phân tích hồi quy chỉ ra rằng có 4 nhân tố ảnh hưởng đến lượng vốn thuê tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở khu vực ĐBSCL. Các nhân tố này bao gồm quy mô doanh nghiệp, tăng trưởng doanh thu, giá trị còn lại của TSCĐ và tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA).

- *Quy mô doanh nghiệp ( $X_1$ )*

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy quy mô doanh nghiệp có tương quan tỷ lệ thuận với lượng vốn thuê tài chính. Điều này có nghĩa là các công ty có quy mô



Bảng 4: Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định thuê tài chính

| Biến độc lập                                  | Hệ số tương quan   | Giá trị thống kê (z) |
|-----------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Hằng số                                       | -0,474617          | -2,64 <sup>a</sup>   |
| Nguồn vốn chủ sở hữu (X <sub>1</sub> )        | -0,000024          | -2,14 <sup>b</sup>   |
| Tăng trưởng doanh thu (X <sub>2</sub> )       | 0,025059           | 1,80 <sup>c</sup>    |
| Giá trị còn lại của TSCĐ (X <sub>3</sub> )    | 0,000002           | 0,22                 |
| Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu (X <sub>4</sub> ) | 4,925363           | 5,06 <sup>a</sup>    |
| Tổng số quan sát                              |                    | 137                  |
| Giá trị LR (Likelihood ratio)                 | 54,27 <sup>a</sup> |                      |
| R <sup>2</sup>                                | 0,2871             |                      |

a,b,c: Có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 1%, 5% và 10%

Bảng 5: Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng vốn thuê tài chính

| Biến độc lập                                | Hệ số tương quan   | Giá trị thống kê (t) |
|---------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Hằng số                                     | 1,632              | 4,70 <sup>a</sup>    |
| Quy mô doanh nghiệp (X <sub>1</sub> )       | 0,055              | 2,13 <sup>b</sup>    |
| Tăng trưởng doanh thu (X <sub>2</sub> )     | 48                 | 2,63 <sup>b</sup>    |
| Giá trị còn lại của TSCĐ (X <sub>3</sub> )  | - 0,069            | -1,79 <sup>c</sup>   |
| Tỷ suất lợi nhuận/tài sản (X <sub>4</sub> ) | 1,491              | 4,91 <sup>a</sup>    |
| Tổng số mẫu quan sát                        | 62                 |                      |
| R <sup>2</sup> (%)                          | 59,35              |                      |
| Giá trị thống kê F                          | 21,17 <sup>a</sup> |                      |

a,b,c: Có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 1%, 5% và 10%

(đo lường bằng tổng tài sản) càng lớn thì giá trị vốn đi thuê tài chính càng nhiều. Cụ thể là, khi tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp tăng 1 triệu đồng thì lượng vốn đi thuê tài chính sẽ tăng thêm 0,055 triệu đồng. Mỗi tương quan này có ý nghĩa thống kê ở mức 5% và có thể được giải thích là do những công ty có quy mô càng lớn thì nhu cầu về vốn để đầu tư mở rộng

sản xuất kinh doanh càng cao. Vì vậy, những doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì lượng vốn đi thuê càng nhiều.  
- *Tăng trưởng doanh thu (X<sub>2</sub>)*  
Tương tự với biến quy mô doanh nghiệp, tăng trưởng doanh thu cũng có tương quan tỷ lệ thuận với giá trị vốn thuê tài chính của các doanh nghiệp (ở mức ý nghĩa thống kê 5%). Kết quả phân

tích hồi quy được trình bày ở Bảng 5 cho thấy khi doanh thu tăng 1% thì lượng vốn thuê tài chính của doanh nghiệp sẽ tăng 48 triệu đồng. Mỗi quan hệ này khá phù hợp với thực tế bởi vì khi doanh nghiệp có tỷ lệ tăng trưởng doanh thu cao thường trong giai đoạn phát triển mạnh nên có nhu cầu thuê tài chính lớn để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.  
- *Giá trị còn lại của TSCĐ (X<sub>3</sub>)*  
Khác với hai biến độc lập ở trên, biến giá trị còn lại của TSCĐ có tương quan tỷ lệ nghịch với lượng vốn thuê tài chính. Điều này có nghĩa là các doanh nghiệp có giá trị còn lại của TSCĐ càng lớn thì lượng vốn đi thuê tài chính càng ít đi. Cụ thể là, khi giá trị còn lại của tài sản cố định tăng lên 1 triệu đồng thì lượng vốn thuê tài chính sẽ giảm đi -0,069 triệu đồng. Về mặt thống kê, mỗi quan hệ tỷ lệ nghịch này có ý nghĩa ở mức 10%. Hoạt động cho thuê tài chính chủ yếu là cho thuê TSCĐ nên những doanh nghiệp có giá trị còn lại của TSCĐ càng thấp thì nhu cầu đi thuê càng cao. Đây là cơ sở để giải thích cho mối quan hệ trên.  
- *Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (X<sub>4</sub>)*  
Kết quả nghiên cứu được trình bày ở Bảng 5 cho thấy tỷ suất lợi nhuận trên tài sản có tương quan tỷ lệ thuận với giá trị tài sản đi thuê tài chính của doanh nghiệp. Cụ thể là, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi khi tỷ suất lợi nhuận trên tài sản tăng 1% thì lượng vốn thuê tài chính sẽ tăng lên 1,491 triệu đồng. Mối quan hệ này có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Mối quan hệ này có thể được giải thích là do các doanh nghiệp có tỷ suất sinh lợi càng cao có xu hướng sử dụng nợ càng nhiều để tận dụng ưu điểm của lá chắn thuế.  
Trong mô hình hồi quy ở trên,



giá trị của  $R^2$  là 59,35%, điều này có nghĩa là các biến độc lập trong mô hình giải thích được 59,35% sự thay đổi của biến phụ thuộc (lượng vốn thuê tài chính của doanh nghiệp). Ngoài ra, giá trị thống kê F là 21,17 cho thấy mô hình hồi quy này có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

## 5. Kết luận

Nội dung chính của bài viết này là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định thuê và lượng vốn thuê tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở khu vực ĐBSCL. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 3 yếu tố ảnh hưởng đến quyết định thuê tài chính của các doanh nghiệp, đó là: (1) Giá trị vốn chủ sở hữu; (2) Tốc độ tăng trưởng doanh thu; (3) Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu. Những doanh nghiệp có tốc độ tăng trưởng doanh thu và tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu càng cao là những doanh nghiệp có khuynh hướng thuê tài chính càng cao. Ngược lại, những doanh nghiệp có nguồn vốn chủ sở hữu càng lớn thì khả năng doanh nghiệp sử dụng dịch vụ cho thuê tài chính càng thấp.

Ngoài ra, kết quả phân tích hồi quy theo phương pháp bình phương bé nhất (OLS) còn cho thấy rằng lượng vốn thuê tài chính của các doanh nghiệp bị ảnh

hưởng bởi các nhân tố sau: (1) Quy mô doanh nghiệp; (2) Tăng trưởng doanh thu; (3) Giá trị còn lại của TSCĐ; (4) Tỷ suất lợi nhuận / tài sản. Trong đó, các nhân tố quy mô doanh nghiệp, tốc độ tăng trưởng doanh thu và tỷ suất lợi nhuận trên tài sản có tương quan thuận với lượng vốn thuê tài chính. Ngược lại, giá trị còn lại của TSCĐ có tương quan tỷ lệ nghịch với lượng vốn thuê tài chính của doanh nghiệp. ■

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Adams, Mike và Philip Hardwick (1998). "Determinants of the leasing decision in United Kingdom listed companies", *Applied Financial Economics*, 8(5), trang 487-494.
- Lasfer, Meziane và Mario Levis (1998). "Determinants of leasing decisions of small and large companies", *European Financial Management*, 4(2), trang 159-184.
- Mai Văn Nam, Phạm Lê Thông, Lê Tấn Nghiê, Nguyễn Văn Ngân (2006). *Giáo trình Kinh tế lượng*, NXB Thống kê.
- Salam, Al-Shiab Mohammad và Bawnih Shamsi (2008), "Determinants of Financial Leasing Development in Jordan", *Studies of Business and Economics*, 14 (2), trang 25-50.



## NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI VIỆT NAM CHI NHÁNH VĨNH LONG

### NGÂN HÀNG CSXH TỈNH VĨNH LONG - CHỖ DỰA TIN CẬY CỦA NGƯỜI NGHÈO

Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) là một mô hình hoạt động đặc thù, được Chính phủ thành lập để chủ yếu thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi phục vụ an sinh xã hội, thực hiện chuyển tải nguồn vốn cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác. Tại Vĩnh Long, cũng như nhiều tỉnh, thành khác thời kỳ đầu, do thiếu vốn về cơ sở vật chất, phương tiện làm việc, đội ngũ cán bộ... việc triển khai hoạt động gặp không ít khó khăn, điều này ảnh hưởng rất lớn đến việc chuyển tải nguồn vốn ưu đãi tới người dân nghèo. Được sự quan tâm chỉ đạo và hỗ trợ tích cực của Ngân hàng cấp trên, của cấp ủy đảng, chính quyền, các cơ quan, ban ngành địa phương và nhất là được nhân dân quan tâm và đồng tình ủng hộ; Đến nay, NHCSXH tỉnh Vĩnh Long từng bước khẳng định được vai trò, hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình trong việc thực hiện các chương trình tín dụng chính sách phục vụ xoá đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội tại địa phương... góp phần củng cố niềm tin của người nghèo và các đối tượng chính sách với các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước.

Đến 31/12/2010, chi nhánh NHCSXH tỉnh Vĩnh Long đã thực hiện cho vay 11 chương trình tín dụng ưu đãi với tổng dư nợ 814 tỷ đồng, trong đó, một số chương trình có dư nợ lớn như tín dụng hộ nghèo, tín dụng học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cho vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn... Hiện nay, đơn vị đã thực hiện ủy thác từng phần trên 98,5% dư nợ thông qua các tổ chức chính trị - xã hội; nguồn vốn cho vay được quản lý qua 2.879 Tổ tiết kiệm và vay vốn. Tổ chức 78 Điểm giao dịch cố định, hình thành một mạng lưới rộng khắp đến các xã khu vực nông thôn trên toàn tỉnh, với cơ chế quản lý dân chủ, công khai. Điểm giao dịch hoạt động theo lịch cố định hàng tháng nhằm đưa đồng vốn tín dụng kịp thời đến các đối tượng thụ hưởng là hộ nghèo và các đối tượng chính sách trong tỉnh, giảm sự phiền hà, lãng phí đồng thời giúp cho việc quản lý và sử dụng nguồn vốn tín dụng có hiệu quả, đúng mục đích, tiết kiệm thời gian và chi phí cho cả khách hàng và Ngân hàng.

Thông qua hoạt động của NHCSXH, nguồn vốn tín dụng ưu đãi đã giúp cho hàng ngàn hộ nghèo trong tỉnh vươn lên thoát nghèo, giải quyết việc làm cho hàng chục ngàn lao động tại địa phương, phục vụ có hiệu quả mục tiêu an sinh xã hội. Hàng năm, cùng với nhân dân địa phương, đơn vị đã đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế của địa phương. Đạt được kết quả trên là do Chi nhánh đã nghiêm túc triển khai kịp thời các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và những quy định của ngân hàng cấp trên; tích cực củng cố hoạt động của Điểm giao dịch, phối hợp chặt chẽ với các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác cùng Tổ TK&VV triển khai, kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay của các hộ được thụ hưởng chính sách.

Với việc tích cực triển khai các chương trình tín dụng chính sách ưu đãi tại địa phương, tạo điều kiện cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách được vay vốn ưu đãi có thêm cơ hội phát triển sản xuất, vươn lên làm giàu, ổn định kinh tế gia đình, NHCSXH tỉnh Vĩnh Long đang trở thành chỗ dựa tin cậy và là nơi nâng đỡ khát vọng thoát nghèo của người nghèo.



Địa chỉ: Số 1B, Hoàng Thái Hiếu, P.1, TP. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long  
Điện thoại: 070.3 833 934